

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG XƯƠNG
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 06/11/2018

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG XƯƠNG, TỈNH THANH HOÁ

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Huệ

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Văn Lợi

2. Bà Hoàng Thị Thúy

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Minh Phương - Cán bộ
Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Xương tham gia phiên
tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 11 năm 2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện
Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số
131/2018/TLST - HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2018 về “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2018/QĐXX-ST ngày
12/10/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2018/QĐST-DS ngày
26/10/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn L, sinh năm: 1963. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn 5, xã H, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

- Bị đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1966. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn 5, xã H, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 21/6/2018, các bản tự khai, nguyên đơn là ông Lê Văn L trình bày và yêu cầu: Ông L và bà Lê Thị H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục của địa phương và về chung sống với nhau từ năm 1985, tuy nhiên ông L và bà H không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, vì sau khi tổ chức cưới được thời gian ngắn thì ông L quay vào đơn vị. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà H thường xuyên ghen vô cớ, chửi bới, xúc phạm Ông, khiến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, xô xát, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Vợ chồng ông cũng đã sống ly thân từ tháng 6/2015 đến nay, không ai quan tâm đến ai nữa. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể chung sống, vì vậy ông L đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn bà H.

Về con chung: Ông L và bà H có 02 con chung là cháu Lê Văn G, sinh ngày 15/7/1994 và cháu Lê Thị T, sinh ngày 01/02/2004. Hiện nay hai cháu G và T đều bị khuyết tật, thuộc diện được hưởng trợ cấp của nhà nước. Hai cháu không có khả năng lao động, không thể tự phục vụ bản thân, phải có người chăm sóc, nuôi dưỡng. Vì vậy nguyện vọng của ông L là được trực tiếp nuôi dưỡng cháu G, bà H trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng cho bà Lê Thị H, tuy nhiên bà H cố tình không đến Tòa án để giải quyết, vì vậy Tòa án phải tiến hành làm việc với bà H tại địa phương.

Tại biên bản làm việc ngày 16/7/2018 và ngày 01/8/2018 bà H có ý kiến như sau: Bà H và ông Lê Văn L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, được tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán của địa phương và về chung sống với nhau tại Thôn 5, xã H, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa từ năm 1985 đến nay. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc nên không nghĩ đến việc đi đăng ký kết hôn mà cứ chung sống với nhau như mọi gia đình khác. Vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 20 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông L có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác từ năm 2007, sau đó về nhà đánh đập tôi gây ảnh hưởng nặng nề đến tinh cảm và sức khỏe của tôi và các con. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay, không còn tình cảm, không quan tâm đến nhau nữa. Tuy nhiên do hoàn cảnh gia đình khó khăn, hai đứa con lại bị tật nguyền, không thể tự chăm sóc bản thân được, nên bà H có nguyện vọng đoàn tụ để vợ chồng cùng chăm sóc các con.

Về con chung: Bà H thống nhất với nội dung trình bày của ông L. Cháu G và cháu T đều là người khuyết tật trong diện được hưởng chính sách của Nhà nước. Hai cháu không thể lao động. Hiện nay cháu G đang ở cùng ông L, cháu T đang ở cùng bà H. Nếu ông L kiên quyết ly hôn, bà H có nguyện vọng trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T; ông L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu G và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có mặt tại Tòa án để làm việc. Tòa án đã tiến hành làm việc với bị đơn tại địa phương và tiến hành xác minh tại chính quyền thôn, xã theo đúng quy định của pháp luật. Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Lê Văn L đối với bà Lê Thị H. Về con chung: hai cháu Lê Văn G và cháu Lê Thị T đều là người khuyết tật trong diện được hưởng chính sách của Nhà nước, không có khả năng lao động, không thể tự chăm sóc bản thân được. Vậy đề nghị Tòa án giao cháu Lê Văn G cho ông L trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Lê Thị T cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng và không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản: ông L và bà H không yêu cầu nên không xem xét.

Tại phiên tòa hôm nay ông L có mặt, bà H đã được Tòa án triệu tập họp lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Lê Văn L khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con là quan hệ tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa theo quy định khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, ông L có đơn xin vắng mặt, bà H đã được Tòa án triệu tập họp lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về hôn nhân: Ông Lê Văn L và bà Lê Thị H đều thống nhất ông bà kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, được tổ chức cưới hỏi theo phong tục, tập quán của địa phương và đã chung sống với nhau từ năm 1985, có con chung, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Theo báo cáo của UBND xã H, huyện Q, do thời gian đã lâu nên tại xã không còn lưu được sổ sách theo dõi đăng ký kết hôn. Do vậy, UBND xã H không có căn cứ để khẳng định ông L và bà H có đăng ký kết hôn tại UBND xã H hay không; tuy nhiên, thực tế ông L và bà H đã chung sống với nhau từ năm 1985 đến nay, cùng sinh con đẻ cái như những cặp vợ chồng khác. Vì vậy theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 06 năm 2000 của Quốc hội thì hôn nhân giữa ông Lê Văn L và bà Lê Thị H là hôn nhân hợp pháp.

Ông L và bà H đều công nhận do bà H thường nghi ngờ ông L có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, nên dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn, cãi nhau, xô xát, vợ chồng sống ly thân từ năm 2015 đến nay, không ai quan tâm đến ai, vợ chồng không còn tình cảm. Tuy nhiên bà H vẫn có nguyện vọng đoàn tụ để vợ chồng cùng chăm sóc nuôi dưỡng hai con bị tật nguyền. Tuy nhiên, Tòa án không tiến hành hòa giải được (bà H không có mặt tại Tòa án). Kết quả xác minh tại địa phương: Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng ông L là do ông L ngoại tình với người phụ nữ khác rồi về đánh vợ con, dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Ông L và bà H đã sống ly thân nhau từ năm 2015 đến nay.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, thực tế tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nghĩ nên xử cho ông L được ly hôn bà H là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Ông L và bà H có 02 con chung cháu Lê Văn G, sinh ngày 15/7/1994 và cháu Lê Thị T, sinh ngày 01/02/2004. Cháu G và cháu T đều là người khuyết tật trong diện được hưởng chính sách của Nhà nước, không có khả năng lao động, không tự phục vụ bản thân, cần có người chăm sóc. Ông L và bà H đều có nguyện vọng giao cho ông L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu G, giao cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T và không ai phải cấp dưỡng

nuôi con chung. Xét thấy nguyện vọng của ông L và bà H là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với thực tế nên cần chấp nhận.

Về tài sản: Ông L và bà H đều không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Ông L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

* Căn cứ: - Điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 06 năm 2000 của Quốc hội;

- Khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

* Xử: - Về hôn nhân: Xử cho ông Lê Văn L được ly hôn bà Lê Thị H.

- Về con chung: Ông L và bà H có 02 con chung là cháu Lê Văn G, sinh ngày 15/7/1994 và cháu Lê Thị T, sinh ngày 01/02/2004. Giao cháu Lê Văn G cho ông L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu Lê Thị T cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; ông L và bà H không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung, nhưng có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản: Ông L và bà H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Ông Lê Văn L phải chịu 300.000^d án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000^d ông đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0001239 ngày 21/6/2018 của Chi cục Thi hành án huyện Quảng Xương, Thanh Hóa. Ông L đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Ông L và bà H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh;
- VKSND huyện Quảng Xương;
- THADS huyện Quảng Xương;;
- UBND xã Quảng Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Huệ

